



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: **14** /VNR/KTTC/2016
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 4 năm 2015.

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q4/2015 và Q4/2014 như sau

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2015 (tỷ đồng)	Quý 4 năm 2014 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+), giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	48.9	65.3	(16.4)	-25.1%

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước: 0,1 tỷ đồng
 - Lợi nhuận sau thuế của công ty Con giảm so với cùng kỳ năm trước: 3,2 tỷ đồng
 - Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết giảm so với cùng kỳ: 15,3 tỷ đồng (Do thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn của VINARE tại SVI)
- đồng.

- Loại trừ khoản trích lập bổ sung dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty Con khi hợp nhất báo cáo tài chính (theo qui định) làm tăng thu nhập so với cùng kỳ năm trước: 2,0 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2015 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu : TCKT, TH.

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM
S. G. P. 28 - C. T. C. P.
Q. HOAN KIEM TP. HA NOI
Phạm Công Tử

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

5. Công ty liên kết được phân ảnh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty liên kết TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm :

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Quyết định số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp:

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 21.400 VND/Đô la Mỹ (USD).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản tiền tệ, các khoản công nợ phải thu liên quan đến việc hạch toán doanh thu trong kỳ, các khoản phải thu không liên quan đến hạch toán doanh thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD

Số dư các khoản công nợ phải trả liên quan đến việc hạch toán chi phí trong kỳ, các khoản phải trả không liên quan đến hạch toán chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015 là 22.540 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31-12-15	01-01-15
Tiền mặt tại quỹ	2,201,818,272	2,343,232,568
Tiền gửi Ngân hàng	198,287,801,946	145,584,686,492
Các khoản tương đương tiền		149,660,000,000
	<u>200,489,620,218</u>	<u>297,587,919,060</u>

3.2 Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	31-12-15 VND	01-01-15 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1,935,400,000,000	1,664,500,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	30,000,000,000	50,050,000,000
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	31,067,564,861	30,474,683,685
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6,726,549,281)	(2,928,748,359)
	<u>1,989,741,015,580</u>	<u>1,742,095,935,326</u>

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31-12-15 VND	01-01-15 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	186,566,776,135	167,306,051,992
Các khoản đầu tư dài hạn khác	864,369,487,155	814,228,614,412
+ Góp vốn cổ phần (b)	472,000,270,000	472,000,270,000
+ Trái phiếu dài hạn	180,000,000,000	90,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	68,000,000,000	168,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư (c)	147,926,617,979	117,908,792,658
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	13,679,539,396	13,679,539,396
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (e)	(17,236,940,220)	(47,359,987,642)
	<u>1,050,936,263,290</u>	<u>981,534,666,404</u>

(a) Đầu tư vào công ty liên kết: Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2015 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

<u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u>	<u>31-12-15</u>	<u>31-12-2014 (Trình bày lại)</u>
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	37,668,893,254	31,414,102,197
Lợi nhuận chưa phân phối	208,598,211,285	137,810,105,771
Cộng	<u>746,267,104,539</u>	<u>669,224,207,968</u>
Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết (*)		
- Tương ứng với tỷ lệ 50/50	0	3,414,062,137
- Tương ứng với tỷ lệ 25/75	186,566,776,135	165,599,020,924
Cộng	<u>186,566,776,135</u>	<u>169,013,083,061</u>

(*)Trình bày lại "Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết" tại thời điểm 31/12/2014 căn cứ Nghị quyết số 002-2015/NQ-HDTV của công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina về việc phân chia lợi nhuận còn lại lũy kế đến 31/12/2014.

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31-12-15	31-12-15	31-12-14
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6.237.328	59.289.270.000	59.289.270.000
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3.556.224	38.416.000.000	38.416.000.000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1.760.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.38%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3.200.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Cty Chứng khoán Đại Nam	1.68%	269.500	2.695.000.000	2.695.000.000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	5.47%	30.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
			472.000.270.000	472.000.270.000

Thông tin bổ sung về cổ phiếu thưởng tại ngày 31/12/2015 như sau:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên phong		2,542,857
4	TCT dịch vụ Dầu khí	PET	66,545
5	Công ty CP FPT	FPT	2,250
6	Công ty CP bảo hiểm BIC	BIC	12,905

c) **Uỷ thác đầu tư:** là khoản đầu tư uỷ thác của công ty Mẹ qua công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt, công ty quản lý quỹ SSI và công ty cổ phần quản lý quỹ MB.

d) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ năng động Bảo Việt, khoản đầu tư từ quỹ Phúc lợi của công ty Mẹ, số tiền: 5.821.206.063 đồng và khoản đầu tư khác của công ty Con: 7.858.333.333 đồng.

e) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:**

- Công ty Mẹ: là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Tiên Phong, công ty bảo hiểm Phú hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam
- Công ty con VinareInvest: Là khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Ngân hàng Tiên Phong

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

a. **Dự phòng nghiệp vụ phải trả:** Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- **Dự phòng bồi thường:**

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phân ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phân ánh là tài sản tái bảo hiểm.

* **Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	2,403,193,172,497	336,318,696,038	-	2,739,511,868,535
+ Dự phòng phí nhận	696.637.813.563	52.800.308.751		749.438.122.314
+ Dự phòng bồi thường nhận	1.559.082.730.624	265.115.068.515		1.824.197.799.139
+ Dự phòng dao động lớn	147.472.628.310	18.403.318.772		165.875.947.082
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	69,919,348,790	2,416,514,212	52,763,148,711	19,572,714,291
+ Dự phòng phí nhận	40.151.286.920		39.501.416.347	649.870.573
+ Dự phòng bồi thường nhận	23.307.892.916		13.261.732.364	10.046.160.552
+ Dự phòng dao động lớn	6.460.168.954	2.416.514.212		8.876.683.166
TỔNG CỘNG	2,473,112,521,287	338,735,210,250	52,763,148,711	2,759,084,582,826

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	1,637,483,775,404	293,692,021,069	-	1,931,175,796,473
+ Dự phòng phí nhượng	463.960.919.034	26.221.332.412		490.182.251.446
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1.173.522.856.370	267.470.688.657		1,440.993.545.027
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	58,334,257,433	-	48,851,015,649	9,483,241,784
+ Dự phòng phí nhượng	36.994.655.632		36.601.891.907	392.763.725
+ Dự phòng bồi thường nhượng	21.339.601.801		12.249.123.742	9,090.478.059
TỔNG CỘNG	1,695,818,032,837	293,692,021,069	48,851,015,649	1,940,659,038,257

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012 qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- **Dự phòng phí nhận, nhượng:** Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- **Dự phòng bồi thường:** Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012 cho các chỉ tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở từng hồ sơ.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi:

Công nợ còn phải thu đối với từng khách hàng được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo qui định tại Điều 48 của Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 31/12/2015 của công ty con VinareInvest là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2015 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng .

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012 của Bộ Tài chính.

Tính đến thời điểm 31/12/2015 Lỗ lũy kế Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là 42.015.277.691 đồng. Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan thực hiện quyết toán giai đoạn thí điểm 2011-2013.

2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo quy định tại thông tư 116/2014/TT-BTC , kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

3. Như thuyết minh ở phần " Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu": Tính đến thời điểm 31/12/2015 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2015 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	1,008,276,580,000	768,023,850,642	30,042,903,393	150,476,757,713	75,107,258,481	399,204,939,342	2,431,132,289,571
Lợi nhuận trong kỳ						334,808,892,187	334,808,892,187
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (Chia cổ tức)			7.259.420.053		18.148.550.133	(34.207.836.407)	(8.799.866.221)
Lãng vốn điều lệ	302.482.790.000	(201.655.313.333)				(100.827.658.000)	(100.827.658.000)
Giải. (giảm) khác						(100.827.476.667)	
Tại ngày 01/01/2015	1,310,759,370,000	566,368,537,309	37,302,323,446	150,476,757,713	93,255,808,614	489,126,408,365	(9,024,452,090)
Lợi nhuận trong kỳ						245,097,575,136	245,097,575,136
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (Chia cổ tức ^(*))			4.141.837.822		10.354.594.554	(21.004.684.432)	(6.508.252,056)
Lãng. (giảm) khác ^(**)						(262,151,874,000)	(262,151,874,000)
Tại ngày 31/12/2015	1,310,759,370,000	566,368,537,309	150,476,757,713	(150,476,757,713)	103,610,403,168	452,774,456,138	1,707,031,069
			191,920,918,981				2,625,433,685,596

(*) Chia cổ tức năm 2014 (tỷ lệ 15%), số tiền: 196.613.905.500 đồng - Quyết định số 02/2015/QĐ-HDQT ngày 20/3/2015 của Hội Đồng Quản trị Tổng công ty và Phân trả cổ tức đợt 1 năm 2015 (Tỷ lệ 5%), số tiền: 65.537.968.500 đồng - Quyết định số 18/2015/QĐ-HDQT ngày 18/11/2015 của Hội Đồng Quản trị.

(**) Điều chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh (bộ Tài khoản quỹ dự phòng tài chính) theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

- Điều chỉnh dân kỳ 1 phần lợi nhuận lũy kế đến thời điểm 31/12/2014 được chia từ công ty liên kết SVI theo tỷ lệ 50/50, nghị quyết số 002-2015/NQ-HDVT công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina, số tiền 1.707,031,069 đ

4. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2015 (VND)	Quý 4 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	169,189,682,388	168,837,051,080
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	49,624,847,367	51,107,402,200
4	Thu nhập khác	5,773,157,093	16,058,510,084
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	150,053,245,443	133,723,021,106
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		
7	Chi phí hoạt động tài chính	(751,976,803)	(797,820,336)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,150,282,005	32,646,196,296
9	Chi phí khác	127,194,783	5,416,311,281
10	Lãi(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	0	(2,379,249,804)
11	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	1,040,435,223	16,372,640,499
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11)	58,049,376,643	79,008,645,712
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,180,589,801	13,745,125,686
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,000,072	48,386
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=12-13-14)	48,867,786,770	65,263,471,640

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (không bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2015 (VND)	Quý 4 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	169,189,682,388	168,837,051,080
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	49,624,847,367	51,107,402,200
4	Thu nhập khác	5,773,157,093	16,058,510,084
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	150,053,245,443	133,723,021,106
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		
7	Chi phí hoạt động tài chính	(751,976,803)	(797,820,336)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,150,282,005	32,646,196,296
9	Chi phí khác	127,194,783	5,416,311,281
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	1,040,435,223	16,372,640,499
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	58,049,376,643	81,387,895,516

c/ Kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2015 (VND)	Quý 4 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	20,482,227	3,430,534,909
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		2,391,291,395
3	Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	20,482,227	1,039,243,514
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	19,765,349	3,328,286,171
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp(5=3-4)	716,878	(2,289,042,657)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	716,878	90,207,148
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thí điểm BH nông nghiệp(7=5-6)(*)	0	(2,379,249,805)

(*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

5. Tổng công ty trình bày lại số dư đầu kỳ một số chỉ tiêu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 cho phù hợp với các qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

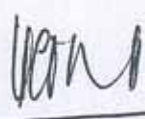
Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng(giảm)	Số sau điều chỉnh
1. Doanh thu khác hoạt động KD bảo hiểm	04.2	412.067.999.363	(151.454.021.250)	260.613.978.113
2. Chi phí khác hoạt động KD bảo hiểm	17.2	413.863.490.006	(151.454.021.250)	262.409.468.756
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.974	(487)	2.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	MS	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng(giảm)	Số sau điều chỉnh
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	904,587,919,060	(607,000,000,000)	297,587,919,060
- Các khoản tương đương tiền	112	756,600,000,000	(607,000,000,000)	149,600,000,000
2. Đầu tư ngắn hạn	120	1,138,024,683,685	(1,138,024,683,685)	-
- Chứng khoán kinh doanh	121		30,474,683,685	30,474,683,685
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,714,550,000,000	1,714,550,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1,025,961,430,829	409,756,017	1,026,371,186,846
- Phải thu ngắn hạn khác	136		409,756,017	409,756,017
4. Tài sản ngắn hạn khác	150	145,820,613,032	(409,756,017)	145,410,857,015
- Tài sản ngắn hạn khác		409,756,017	(409,756,017)	
5. Tài sản cố định	220	47,856,148,267	(13,323,363,983)	34,532,784,284
6. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	13,323,363,983	13,323,363,983
7. Đầu tư tài chính dài hạn	250	981,534,666,404	-	981,534,666,404
- Đầu tư dài hạn khác		861,588,602,054	(861,588,602,054)	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	472,000,270,000	472,000,270,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		389,588,332,054	389,588,332,054
8. Vốn chủ sở hữu	410	2,647,289,205,447	31,746,995,860	2,679,036,201,307
- Quỹ đầu tư phát triển	418	37,302,323,446	150,476,757,713	187,779,081,159
- Quỹ dự phòng tài chính		150,214,516,960	(150,214,516,960)	-
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31,746,995,860	31,746,995,860
9. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	31,746,995,860	(31,746,995,860)	-

Người lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Công Tú

CÔNG TY: TCT CP TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2015

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,278,371,041,717	4,907,419,601,474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	200,489,620,218	297,587,919,060
1. Tiền	111		200,489,620,218	147,927,919,060
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	149,660,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	1,989,741,015,580	1,742,095,935,326
1. Chứng khoán kinh doanh	121		31,067,564,861	30,474,683,685
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6,726,549,281)	(2,928,748,359)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,965,400,000,000	1,714,550,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		988,071,022,393	1,026,371,186,846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,035,328,968,822	1,078,308,021,619
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		702,222,646,824	970,662,445,328
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		333,106,321,998	107,645,576,291
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		338,755,051	409,756,017
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(47,653,201,480)	(52,346,590,790)
IV. Hàng tồn kho	140		206,866,990	135,670,390
1. Hàng tồn kho	141		206,866,990	135,670,390
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		159,203,478,279	145,410,857,015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		158,476,806,806	144,750,901,483
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		158,476,806,806	144,750,901,483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		726,671,473	659,955,532
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.4	1,940,659,038,257	1,695,818,032,837
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		490,575,015,171	500,955,574,666
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,450,084,023,086	1,194,862,458,171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1,186,755,428,812	1,127,090,437,485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		25,264,330,092	34,532,784,284
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,583,315,430	10,701,654,498
- Nguyên giá	222		25,113,907,036	24,940,283,036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,530,591,606)	(14,238,628,538)
2. Tài sản cố định vô hình	227		16,681,014,662	23,831,129,786
- Nguyên giá	228		32,434,195,934	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15,753,181,272)	(8,603,066,148)
III. Bất động sản đầu tư	230		13,817,812,339	15,235,023,861
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20,237,249,554)	(18,820,038,032)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,391,695,266	13,323,363,983
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,391,695,266	13,323,363,983
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	1,050,936,263,290	981,534,666,404
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		186,566,776,135	167,306,051,992
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		472,000,270,000	472,000,270,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(17,236,940,220)	(47,359,987,642)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		409,606,157,375	389,588,332,054
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61,345,327,825	60,464,598,953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,737,416,738	1,836,755,101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		211,038,209	230,970,974
3. Tài sản dài hạn khác	268		58,396,872,878	58,396,872,878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,465,126,470,529	6,034,510,038,959

	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,809,457,120,276	3,355,473,837,652
I. Nợ ngắn hạn	310		3,805,633,079,790	3,352,128,401,641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		832.678.976.686	735.751.584.171
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		605.112.280.209	723.221.578.477
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		227.566.696.477	12.530.005.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.562.551.137	980.218.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.591.720.484	7.744.878.106
4. Phải trả người lao động	314		14.485.274.562	14.593.455.287
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		70.799.143.985	9.389.622.657
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		104.434.105.144	97.838.561.942
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.996.724.966	12.717.559.202
8. Dự phòng nghiệp vụ	329		2.759.084.582.826	2.473.112.521.287
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		750.087.992.887	736.789.100.483
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.834.243.959.691	1,582.390.623.540
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		174.752.630.248	153.932.797.264
II. Nợ dài hạn	330		3,824,040,486	3,345,436,011
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.864.775.901	2.295.567.947
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		959.264.585	1.049.868.064
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	V.4	2,655,669,350,253	2,679,036,201,307
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,655,669,350,253	2,679,036,201,307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		191.920.918.981	187.779.081.159
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		103.610.403.168	93.255.808.614
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		452.774.456.138	489.126.408.365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		230.192.896.637	188.525.352.585
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		222.581.559.501	300.601.055.780
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.235.664.657	31.746.995.860
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)	440		6,465,126,470,529	6,034,510,038,959

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Phạm Công Tử

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	322,921,320,178	344,442,459,867	1,564,341,904,156	1,473,671,063,509
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	-	-	-	-
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	279,377,460,040	337,033,453,141	1,617,142,212,907	1,512,456,200,118
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(43,543,860,138)	(7,409,006,726)	52,800,308,751	38,785,136,609
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	204,939,749,913	222,629,677,459	977,476,921,403	935,774,298,078
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	170,840,239,662	216,021,660,097	1,003,698,253,815	954,209,712,719
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(34,099,510,251)	(6,608,017,362)	26,221,332,412	18,435,414,641
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	117,981,570,265	121,812,782,408	586,864,982,753	537,896,765,431
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	51,208,112,123	47,024,268,672	404,901,797,837	363,887,358,334
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	42,824,408,905	26,007,142,601	206,685,148,032	103,273,380,221
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	8,383,703,218	21,017,126,071	198,216,649,805	260,613,978,113
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	169,189,682,388	168,837,051,080	991,766,780,590	901,784,123,765
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	205,800,286,294	186,682,006,559	1,074,032,964,965	1,054,419,773,432
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	205,800,286,294	186,682,006,559	1,074,032,964,965	1,054,419,773,432
- Các khoản giảm trừ thu bồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	-	-	-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	134,371,869,042	124,633,782,646	742,339,034,035	793,735,449,206
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(59,193,760,608)	(249,256,430,692)	265,115,068,515	84,334,319,791
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(55,229,956,181)	(252,899,387,577)	267,470,688,657	23,834,007,661
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	67,464,612,825	65,691,180,798	329,338,310,788	321,184,636,356
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	3,256,116,610	3,636,073,110	18,403,318,772	16,753,113,940
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	79,332,516,008	64,395,767,198	545,509,791,788	436,773,954,324
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	68,867,240,826	39,947,395,470	332,946,516,626	174,364,485,568
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	10,465,275,182	24,448,371,728	212,563,275,162	262,409,468,756
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	150,053,245,443	133,723,021,106	893,251,421,348	774,711,704,620
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	19,136,436,945	35,114,029,974	98,515,359,242	127,072,419,145
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-

16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	49.624.847,367	51.107.402,200	214.820.980,122	300.699.029,599
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(751.976,803)	(797.820,336)	(6.458.530,073)	(13.723.227,330)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	50.376.824,170	51.905.222,536	221.279.510,195	314.422.256,929
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.150.282,005	32.646.196,296	65.861.440,868	75.521.992,650
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	51.362.979,110	54.373.056,214	253.933.428,569	365.972.683,424
23. Thu nhập khác	31	5.773.157,093	16.058.510,084	15.826.058,912	28.093.716,323
24. Chi phí khác	32	127.194,783	5.416.311,281	7.031.547,302	11.213.957,626
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	5.645,962,310	10.642.198,803	8.794.511,610	16.879.758,697
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1	1.040.435,223	16.372.640,499	31.273.955,286	33.234.599,904
27. (Lỗ) thì điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	-	(2,379,249,804)	-	-
28. Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu cá(*)	41				
29. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1+40.2)	50	58.049.376,643	79.008.645,712	294.001.895,465	416.087.042,025
30. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.180.589,801	13.745.125,686	50.395.718,767	81.493.607,887
31. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.000,072	48,386	19.932,765	43.376,500
32. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	48.867.786,770	65.263.471,640	243.586.243,933	334.550.057,638
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	49.823.326,997	65.058.507,987	245.097.575,136	334.808.892,187
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(955.540,227)	204.963,653	(1.511.331,203)	(258.834,549)
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	372	490	1.820	2,487

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KÊ TOÀN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tài bảo hiểm	01	711,375,841,572	705,571,713,794
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tài bảo hiểm	02	(452,702,312,615)	(672,177,001,992)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34,061,092,970)	(34,719,826,811)
4. Tiền chi trả lãi vay			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(49,100,000,000)	(86,125,962,670)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,415,775,409	3,061,598,198
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25,595,613,858)	(17,676,047,740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	156,332,597,538	(102,065,527,221)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(241,955,283)	(2,167,816,660)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,617,364,844,860)	(1,448,620,207,097)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,344,981,966,696	1,544,866,995,374
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	206,681,863,718	339,003,738,671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65,942,969,729)	433,082,710,288
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(196,271,082,000)	(200,197,958,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(196,271,082,000)	(200,197,958,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(105,881,454,191)	130,819,224,267
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	297,587,919,060	166,393,970,344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8,783,155,349	374,724,449
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	200,489,620,218	297,587,919,060

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa



Phạm Công Tử